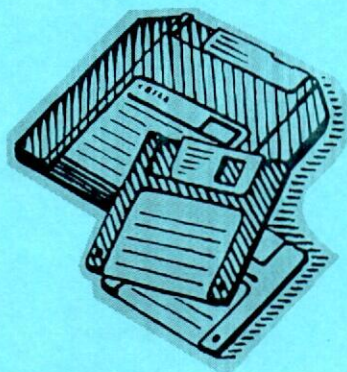


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 04 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365.669.649.599	415.406.202.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.729.579.112	47.033.461.532
1. Tiền	111	5	26.729.579.112	47.033.461.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.461.240.474	307.971.590.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	247.908.671.728	251.687.303.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.a	9.992.404.401	47.206.282.129
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	2.233.150.617	10.750.991.435
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140	11	41.456.221.947	30.052.374.596
1. Hàng tồn kho	141		41.456.221.947	30.052.374.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.022.608.066	30.348.775.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.239.169.721	2.005.229.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.276.389.884	28.259.062.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	507.048.461	84.484.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.084.728.094.876	1.067.529.875.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.170.243.751	18.696.723.751
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.b	6.575.043.751	5.101.523.751
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	13.595.200.000	13.595.200.000
II. Tài sản cố định	220		579.307.199.431	591.062.763.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	579.307.199.431	591.062.763.019
- Nguyên giá	222		706.538.742.633	706.779.338.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.231.543.202)	(115.716.575.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.098.438	142.098.438
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	142.098.438	142.098.438
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		390.781.371.438	363.301.108.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	383.002.980.601	355.265.122.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	654.246.845	654.246.845
3. Lợi thế thương mại	269	18	7.124.143.992	7.381.739.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.450.397.744.475	1.482.936.077.910

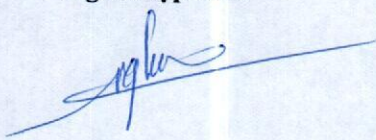
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		870.563.427.586	919.713.735.591
I. Nợ ngắn hạn	310		677.028.427.274	724.087.076.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	95.839.665.120	118.387.474.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	32.943.467.070	28.018.398.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	3.754.888.087	15.639.044.616
4. Phải trả người lao động	314		899.159.887	1.628.647.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	128.000.000	3.353.908.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	1.000.922.598	914.803.212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	542.046.909.000	555.729.384.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.415.512	415.415.512
II. Nợ dài hạn	330		193.535.000.312	195.626.658.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	99.237.041.672	101.328.700.270
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	94.297.958.640	94.297.958.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.834.316.889	563.222.342.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		579.834.316.889	563.222.342.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	65.451.236.270	50.092.247.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.092.247.476	(9.339.504.225)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.358.988.794	59.431.751.701
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		93.142.140.619	91.889.154.843
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.450.397.744.475	1.482.936.077.910

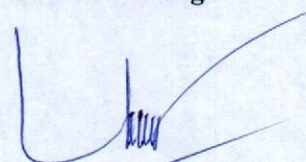
Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

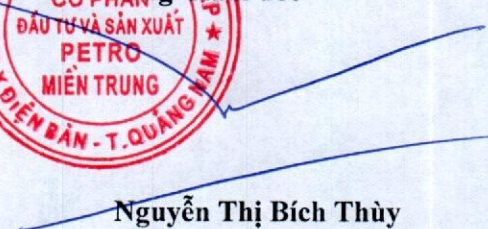
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT**
 Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2020

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

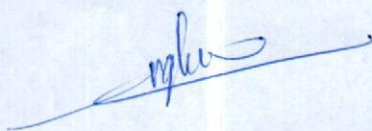
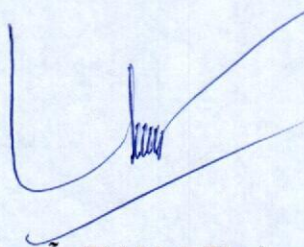
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	377.329.707.914	327.244.840.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	9.269.233.872	6.338.322.104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		368.060.474.042	320.906.517.923
4. Giá vốn hàng bán	11	28	296.705.033.597	251.385.229.795
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		71.355.440.445	69.521.288.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	122.817.409	1.307.676.918
7. Chi phí tài chính	22	30	13.432.537.250	11.693.516.066
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	30	13.423.580.127	11.693.516.066
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	31.115.588.717	20.981.965.560
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	9.651.874.996	10.454.764.129
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.278.256.891	27.698.719.291
12. Thu nhập khác	31	32	4.118.888.983	4.107.921.306
13. Chi phí khác	32	33	440.414.364	124.494.821
14. Lợi nhuận khác	40		3.678.474.619	3.983.426.485
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.956.731.510	31.682.145.776
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.344.756.940	6.528.765.118
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.611.974.570	25.153.380.658
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.358.988.794	23.761.840.221
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.252.985.776	1.391.540.437
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	365	626
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	365	626

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2020

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

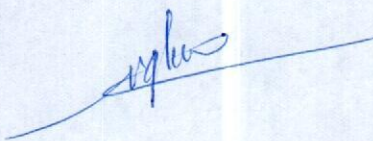
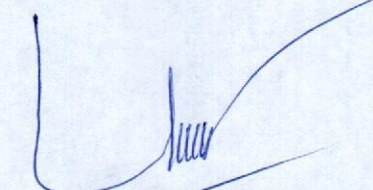
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.956.731.510	31.682.145.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13;14;15;18	12.013.159.345	6.937.808.011
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29;32	(96.467.422)	68.432.166
- Chi phí lãi vay	06	31	13.423.580.127	11.693.516.066
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		46.297.003.560	50.381.902.019
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		35.778.756.098	(50.975.347.480)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(11.403.847.351)	(20.410.464.544)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		(23.712.711.184)	(4.415.031.673)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12	(26.971.798.895)	(6.886.409.430)
- Tiền lãi vay đã trả	14	30	(13.423.580.127)	(11.693.516.066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(16.099.878.601)	(21.009.406.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.536.056.500)	(65.008.274.167)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13;14;16	-	(7.895.514.670)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		9.090.909	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.900.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	5.558.331	17.085.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.914.649.240	(7.878.428.807)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	24	561.890.000.000	510.781.384.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(575.572.475.160)	(444.045.323.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.682.475.160)	66.736.061.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.303.882.420)	(6.150.641.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	47.033.461.532	36.576.431.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	26.729.579.112	30.425.789.777

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85,56%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85,56%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/03/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	Không trích khấu hao

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	18.349.803.727	10.690.614.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.379.775.385	36.342.846.648
Cộng	<u>26.729.579.112</u>	<u>47.033.461.532</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020	01/01/2020
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	1.683.940.000	1.789.011.000
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	388.470.000	1.152.244.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sư Lý	1.882.390.479	702.201.533
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	40.834.513.976	39.385.330.076
Công ty TNHH Tân Nhà Việt	2.336.307.489	2.229.020.989
Ông Hoàng Huy Khánh	13.000.000.000	23.900.000.000
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	2.589.257.214	3.127.073.213
Các đối tượng khác	185.193.792.570	179.402.422.316
Cộng	<u>247.908.671.728</u>	<u>251.687.303.127</u>

7. Trả trước cho người bán**a. Ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	1.760.096.209	33.977.699.209
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	7.269.391.396	12.323.817.164
Các đối tượng khác	536.615.796	478.464.756
Cộng	<u>9.992.404.401</u>	<u>47.206.282.129</u>

b. Dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	6.575.043.751	5.101.523.751
Cộng	<u>6.575.043.751</u>	<u>5.101.523.751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Ông Trần Minh Đạt	5.500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thạnh	2.500.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	-

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	520.150.000	-
Ông Quách Mẫn Trung	-	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Thuế nhà thầu của Công ty HK	741.801.094	-	741.801.094	-
Rongwei Technology				
Phải thu khác	5.722.775	-	3.413.593	-
Cộng	2.233.150.617	(771.927.748)	10.750.991.435	(771.927.748)

b. Dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	13.595.200.000	-	13.595.200.000	-
Cộng	13.595.200.000	-	13.595.200.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.672.986.272	1.672.986.272
Cộng	1.672.986.272	1.672.986.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	31/03/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

	01/01/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.440.530.288	-	3.239.329.109	-
Công cụ, dụng cụ	1.871.611	-	142.038.252	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.033.553.488	-	1.317.899.701	-
Thành phẩm	308.144.996	-	77.797.854	-
Hàng hóa	34.672.121.564	-	25.275.309.680	-
Cộng	41.456.221.947	-	30.052.374.596	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	255.035.600	642.155.289
Chi phí bảo hiểm	138.611.171	461.218.630
Chi phí trả trước khác	845.522.950	901.855.428
Cộng	1.239.169.721	2.005.229.347

b. Dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí kiểm định vỏ bình	4.893.141.399	3.388.668.793
Chi phí mua thương hiệu	9.242.424.218	9.696.969.674
Chi phí vỏ bình phân bổ	339.718.555.863	317.020.980.679
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	2.899.748.295	2.956.333.312
Tiền thuê đất	15.940.295.904	16.122.282.056
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	10.308.814.922	6.079.887.566
Cộng	383.002.980.601	355.265.122.080

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
8u						
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	123.082.023.777	524.915.010.946	57.400.909.347	498.731.571	882.663.182	706.779.338.823
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	240.596.190	-	-	240.596.190
Số cuối kỳ	123.082.023.777	524.915.010.946	57.160.313.157	498.731.571	882.663.182	706.538.742.633
Khấu hao						
Số đầu kỳ	14.383.311.982	78.272.747.275	22.483.175.667	375.806.976	201.533.904	115.716.575.804
Khấu hao trong kỳ	1.296.017.631	9.188.994.723	1.223.168.490	4.664.751	42.717.993	11.755.563.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	240.596.190	-	-	240.596.190
Số cuối kỳ	15.679.329.613	87.461.741.998	23.465.747.967	380.471.727	244.251.897	127.231.543.202
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	108.698.711.795	446.642.263.671	34.917.733.680	122.924.595	681.129.278	591.062.763.019
Số cuối kỳ	107.402.694.164	437.453.268.948	33.694.565.190	118.259.844	638.411.285	579.307.199.431

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 31/12/2019, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí lắp đặt thiết bị gia công vỏ bình gas	142.098.438	142.098.438
Cộng	142.098.438	142.098.438

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.246.845	654.246.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	654.246.845	654.246.845

18. Lợi thế thương mại

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá trị đầu kỳ	7.381.739.749	8.412.122.777
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	257.595.757	257.595.757
Giá trị cuối kỳ	7.124.143.992	8.154.527.020

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	17.425.845	36.617.286.796
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	3.653.337.091	4.090.163.628
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	59.787.001.360	61.539.267.866
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	5.775.579.385	3.224.266.335
Các đối tượng khác	26.606.321.439	12.916.489.964
Cộng	95.839.665.120	118.387.474.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị	-	22.841.977.500
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Lê Thiên Phú	286.453.075	563.573.296
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	28.600.000.000	-
Các đối tượng khác	1.443.780.332	1.999.613.847
Cộng	32.943.467.070	28.018.398.306

21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.450.305	620.377.914	807.581.444	923.387.131	2.450.305	504.572.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.000.829.693	4.344.756.940	16.527.565.643	427.687.042	3.245.708.032
Thuế thu nhập cá nhân	82.033.889	17.837.009	15.338.811	23.445.217	76.911.114	4.607.828
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.259.697	14.259.697	-	-
Phí và lệ phí	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Cộng	84.484.194	15.639.044.616	5.199.936.892	17.506.657.688	507.048.461	3.754.888.087

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí bảo dưỡng bình	-	205.869.451
Chiết khấu thương mại	-	2.682.539.442
Các khoản trích trước khác	128.000.000	465.500.000
Cộng	128.000.000	3.353.908.893

23. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp)	55.547.250	6.892.410
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	345.375.348	307.910.802
Cộng	1.000.922.598	914.803.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	99.237.041.672	101.328.700.270
Cộng	99.237.041.672	101.328.700.270

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	513.400.000.000	561.890.000.000	561.900.000.000	513.390.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	392.500.000.000	397.300.000.000	403.300.000.000	386.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	100.900.000.000	144.600.000.000	138.600.000.000	106.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	19.990.000.000	20.000.000.000	19.990.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	42.329.384.160	-	13.672.475.160	28.656.909.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	27.928.172.160	-	10.072.172.160	17.856.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	14.401.212.000	-	3.600.303.000	10.800.909.000
Cộng	555.729.384.160	561.890.000.000	575.572.475.160	542.046.909.000

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	136.627.342.800	-	13.672.475.160	122.954.867.640
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	87.116.920.800	-	10.072.172.160	77.044.748.640
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (2)	49.510.422.000	-	3.600.303.000	45.910.119.000
Cộng	136.627.342.800	-	13.672.475.160	122.954.867.640
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	42.329.384.160	-	-	28.656.909.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.297.958.640			94.297.958.640

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTĐ ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Petro miền Trung.

- (2) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lăng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TAK.DN.912.191119 ký ngày 22/11/2019, số tiền cho vay là: 32.000.000.000 đồng; lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung Vốn đầu tư mua thiết bị phục vụ kinh doanh, cụ thể: mua vỏ bình ga LPG. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên.

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	44.330.089.692
Tăng trong năm	41.742.470.000	48.504.627.784
Giảm trong năm	-	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	50.092.247.476
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	50.092.247.476
Tăng trong năm	-	15.358.988.794
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2020	421.240.940.000	65.451.236.270

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	50.092.247.476	44.330.089.692
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	1
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	15.358.988.794	23.761.840.221
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	65.451.236.270	68.091.929.914

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu bán hàng hóa	348.226.448.930	321.696.984.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.818.974.984	-
Doanh thu khác (gia công vỏ bình, bán vỏ bình gas...)	26.284.284.000	5.547.855.155
Cộng	377.329.707.914	327.244.840.027

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chiết khấu thương mại	9.076.732.816	6.338.322.104
Giảm giá hàng bán	192.501.056	-
Cộng	9.269.233.872	6.338.322.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá vốn bán hàng hóa	274.897.053.426	246.789.270.689
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.366.526.313	-
Giá vốn hoạt động khác (gia công vô bình, vô bình gas...)	19.441.453.858	4.595.959.106
Cộng	296.705.033.597	251.385.229.795

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.558.331	17.085.863
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	55.075.077	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	62.184.001	1.290.591.055
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	122.817.409	1.307.676.918

30. Chi phí tài chính

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí lãi vay	13.423.580.127	11.685.777.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	8.957.123	7.738.612
Cộng	13.432.537.250	11.693.516.066

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nhân viên bán hàng	4.705.588.707	2.771.283.973
Chi phí vô bình phân bổ, thương hiệu	11.369.965.957	8.012.793.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.073.604.352	4.012.604.898
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	870.325.510	-
Các khoản khác	5.096.104.191	6.185.283.382
Cộng	31.115.588.717	20.981.965.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	356.571.467	14.757.499
Chi phí nhân viên quản lý	3.464.040.387	3.534.263.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.722.200.730	956.628.960
Phân bổ lợi thế thương mại	257.595.757	257.595.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.137.848	-
Các khoản khác	2.844.328.807	5.691.518.676
Cộng	9.651.874.996	10.454.764.129

32. Thu nhập khác

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90.909.091	-
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.027.979.890	4.107.921.306
Các khoản thu nhập khác	2	-
Cộng	4.118.888.983	4.107.921.306

33. Chi phí khác

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	93.975.385	85.518.029
Chi phí khác	346.438.979	38.976.792
Cộng	440.414.364	124.494.821

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.956.731.510	31.682.145.776
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	767.053.197	961.679.814
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	767.053.197	961.679.814
+ Các khoản chi phí không được trừ	509.457.440	704.084.057
+ Phân bổ lợi thế thương mại	257.595.757	257.595.757
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21.723.784.707	32.643.825.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.344.756.940	6.528.765.118
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	4.344.756.940	6.528.765.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.358.988.794	23.761.840.221
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.358.988.794	23.761.840.221
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	365	626

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.814.713.057	3.593.622.843
Chi phí nhân công	9.606.165.592	7.191.157.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.009.074.460	6.937.808.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.889.140.822	11.111.732.147
Chi phí khác bằng tiền	7.948.481.795	10.197.886.645
Cộng	42.267.575.726	39.032.206.748

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thieu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	95.839.665.120	-	95.839.665.120
Chi phí phải trả	128.000.000	-	128.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	542.046.909.000	94.297.958.640	636.344.867.640
Phải trả khác	945.375.348	99.237.041.672	100.182.417.020
Cộng	638.959.949.468	193.535.000.312	832.494.949.780
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	118.387.474.589	-	118.387.474.589
Chi phí phải trả	3.353.908.893	-	3.353.908.893
Vay và nợ thuê tài chính	555.729.384.160	94.297.958.640	650.027.342.800
Phải trả khác	907.910.802	101.328.700.270	102.236.611.072
Cộng	678.378.678.444	195.626.658.910	874.005.337.354

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.729.579.112	-	26.729.579.112
Phải thu khách hàng	247.007.613.204	-	247.007.613.204
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu khác	1.461.222.869	13.595.200.000	15.056.422.869
Cộng	283.198.415.185	13.595.200.000	296.793.615.185

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.033.461.532	-	47.033.461.532
Phải thu khách hàng	250.786.244.603	-	250.786.244.603
Phải thu khác	9.458.913.687	13.595.200.000	23.054.113.687
Cộng	307.278.619.822	13.595.200.000	320.873.819.822

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 1/2020 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1/2020 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1/2020 là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2019.

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

